TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Trung tâm Điều hành sản xuất

Tháng 5 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**174**		**83.075.600**	**9**	**4.797.000**	**13**	**3.272.500**	**7**	**2.017.616**				**93.162.716**	**4.197.200**	**787.200**	**525.000**		**931.600**	**275.000**			**6.716.000**	**86.446.716**	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng TT ĐHSX	8.240.000	26	A	14.697.450					1	316.923				15.014.373	659.300	123.700	82.500		150.100	55.000			1.070.600	13.943.773	
2	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	Trưởng khu ĐHSX	8.865.000	26	A	13.158.450	4	2.132.000			1	340.962				15.631.412	709.300	133.000	88.700		156.300	55.000			1.142.300	14.489.112	
3	HL-00203	Trần Lưu Trung	Trưởng khu ĐHSX	8.471.000	26	A	13.158.450	1	533.000			1	325.808				14.017.258	677.700	127.100	84.800		140.200	55.000			1.084.800	12.932.458	
4	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Trưởng khu ĐHSX	6.545.000	26	A	13.158.450	4	2.132.000			1	251.731				15.542.181	523.700	98.200	65.500		155.400	55.000			897.800	14.644.381	
5	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	Phó trưởng TT ĐHSX	7.157.000	26	A	11.064.650					1	275.269				11.339.919	572.600	107.400	71.600		113.400	55.000			920.000	10.419.919	
6	HL-02468	Phạm Văn Duyên	Phó trưởng TT ĐHSX	6.545.000	18	A	7.296.000			13	3.272.500	1	251.731				10.820.231	523.700	98.200	65.500		108.200				795.600	10.024.631	
7	HL-03757	Đỗ Văn Thư	Phó trưởng TT ĐHSX	6.635.000	26	A	10.542.150					1	255.192				10.797.342	530.900	99.600	66.400		108.000				804.900	9.992.442	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**875**		**270.823.810**	**60**	**18.844.000**	**36**	**7.214.270**	**35**	**7.938.229**	**213.500**	**139.000**		**305.172.808**	**16.035.800**	**3.007.900**	**2.006.400**	**490.900**	**3.051.900**	**1.870.000**	**951.000**	**1.066.000**	**28.479.900**	**276.692.908**	
8	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.264.000	26	A	9.159.900					1	240.923				9.400.823	501.200	94.000	62.700		94.000	55.000			806.900	8.593.923	
9	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	5.682.000	26	A	7.712.100					1	218.538	55.600			7.986.238	454.600	85.300	56.900		79.900	55.000			731.700	7.254.538	
10	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	Chuyên viên	5.966.000	26	A	7.521.923	4	1.172.000			1	229.462				8.923.385	477.300	89.500	59.700		89.200	55.000			770.700	8.152.685	
11	HL-01563	Đoàn Ngọc Tiến	Chuyên viên	7.892.000	26	A	7.521.923	2	586.000			1	303.538				8.411.461	631.400	118.400	79.000		84.100	55.000			967.900	7.443.561	
12	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	Chuyên viên	5.682.000	26	A	7.237.100					1	218.538				7.455.638	454.600	85.300	56.900		74.600	55.000			726.400	6.729.238	
13	HL-02733	Trần Thị Đức	Chuyên viên	5.966.000	15	A	3.340.200	1	315.000			1	229.462				3.884.662					38.800				38.800	3.845.862	
14	HL-04728	Vũ Văn Trường	Chuyên viên	5.154.000	15	A	4.175.250	4	1.172.000	6	1.189.385	1	198.231				6.734.866	412.400	77.400	51.600		67.300	55.000			663.700	6.071.166	
15	HL-00146	Phạm Văn Thanh	NV giúp việc TK	5.154.000	26	A	9.464.850	1	383.000			1	198.231				10.046.081	412.400	77.400	51.600		100.500	55.000			696.900	9.349.181	
16	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	NV giúp việc TK	5.966.000	26	A	9.617.434	4	1.532.000			1	229.462				11.378.896	477.300	89.500	59.700		113.800	55.000			795.300	10.583.596	
17	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV giúp việc TK	6.264.000	26	A	9.617.434	4	1.532.000			1	240.923				11.390.357	501.200	94.000	62.700		113.900	55.000			826.800	10.563.557	
18	HL-01640	Lê Tuấn Anh	NV giúp việc TK	5.966.000	24	A	9.617.434	2	766.000			1	229.462				10.612.896	477.300	89.500	59.700		106.100	55.000			787.600	9.825.296	
19	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.586.000	26	A	9.464.850					1	214.846				9.679.696	446.900	83.800	55.900		96.800	55.000			738.400	8.941.296	
20	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	5.767.000	26	A	9.464.850					1	221.808				9.686.658	461.400	86.600	57.700		96.900	55.000			757.600	8.929.058	
21	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	5.966.000	26	A	9.464.850	3	1.149.000	7	1.606.231	1	229.462				12.449.543	477.300	89.500	59.700		124.500	55.000			806.000	11.643.543	
22	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	7.892.000	26	A	9.464.850	2	766.000			1	303.538				10.534.388	631.400	118.400	79.000		105.300	55.000			989.100	9.545.288	
23	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	6.578.000	26	A	9.464.850	1	383.000			1	253.000				10.100.850	526.300	98.700	65.800		101.000	55.000			846.800	9.254.050	
24	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	NV thống kê	5.154.000	25	A	9.464.850					1	198.231				9.663.081	412.400	77.400	51.600		96.600	55.000			693.000	8.970.081	
25	HL-02787	Lê Quang Chất	NV thống kê	5.966.000	26	A	7.388.150					1	229.462				7.617.612	477.300	89.500	59.700		76.200	55.000			757.700	6.859.912	
26	HL-02814	Vũ Viết Hoàn	NV thống kê	6.264.000	26	A	7.516.763	1	284.000			1	240.923				8.041.686	501.200	94.000	62.700		80.400	55.000			793.300	7.248.386	
27	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	NV thống kê	6.264.000	26	A	7.406.931	3	852.000			1	240.923				8.499.854	501.200	94.000	62.700		85.000	55.000	392.000		1.189.900	7.309.954	
28	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	5.411.000	20	A	5.697.640	3	852.000	6	1.248.692	1	208.115				8.006.447	432.900	81.200	54.200		80.100	55.000			703.400	7.303.047	
29	HL-00449	Nguyễn Huy Định	NV thống kê	5.682.000	26	A	7.516.763	4	1.136.000			1	218.538				8.871.301	454.600	85.300	56.900		88.700	55.000			740.500	8.130.801	
30	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	5.411.000	26	A	7.388.150					1	208.115				7.596.265	432.900	81.200	54.200		76.000	55.000	296.000	1.066.000	2.061.300	5.534.965	
31	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.411.000	26	A	7.516.763	1	284.000			1	208.115	54.200			8.063.078	432.900	81.200	54.200		80.600	55.000			703.900	7.359.178	
32	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	5.411.000	26	A	7.516.763	3	852.000	4	832.462	1	208.115				9.409.340	432.900	81.200	54.200		94.100	55.000	263.000		980.400	8.428.940	
33	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.264.000	26	A	7.230.640	2	568.000			1	240.923	52.100			8.091.663	501.200	94.000	62.700		80.900	55.000			793.800	7.297.863	
34	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.411.000	26	A	7.406.931					1	208.115				7.615.046	432.900	81.200	54.200		76.200	55.000			699.500	6.915.546	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
35	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	5.682.000	26	A	7.406.931	3	852.000			1	218.538				8.477.469	454.600	85.300	56.900		84.800	55.000			736.600	7.740.869	
36	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	5.411.000	26	A	7.406.931	3	852.000			1	208.115		139.000		8.606.046	432.900	81.200	54.200		86.100	55.000			709.400	7.896.646	
37	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.264.000	24	A	6.674.415	4	1.136.000			1	240.923				8.051.338	501.200	94.000	62.700		80.500	55.000			793.400	7.257.938	
38	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.264.000	26	A	7.230.640	1	284.000			1	240.923				7.755.563	501.200	94.000	62.700		77.600	55.000			790.500	6.965.063	
39	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	4.675.000	25	A	6.952.575	2	568.000	13	2.337.500	1	179.808				10.037.883	374.100	70.200	46.800	490.900	100.400	55.000			1.137.400	8.900.483	
40	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	5.682.000	25	A	6.952.575	2	568.000			1	218.538				7.739.113	454.600	85.300	56.900		77.400	55.000			729.200	7.009.913	
41	HL-01949	Trần Ý Thơ	NV thống kê	5.966.000	26	A	7.157.300					1	229.462	51.600			7.438.362	477.300	89.500	59.700		74.400	55.000			755.900	6.682.462	
42	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	NV thống kê	6.056.000	26	A	6.682.300					1	232.923				6.915.223	484.500	90.900	60.600		69.200	55.000			760.200	6.155.023	
3	**11**	**Tổ TT-KCS**			**183**		**54.830.490**	**2**	**518.000**	**19**	**3.732.770**	**16**	**3.201.775**			**2.550.000**	**64.833.037**	**3.727.800**	**699.100**	**466.300**		**648.400**	**550.000**	**310.100**		**6.401.700**	**58.431.337**	
43	HL-01250	Đào Thế Dương	KCS hầm lò	5.186.000	12	A	3.621.474					1	199.462			150.000	3.970.936	414.900	77.800	51.900		39.700	55.000			639.300	3.331.636	
44	HL-06315	Phạm Văn Lợi	KCS hầm lò	4.704.000	12	A	3.682.722					1	180.923			300.000	4.163.645	376.400	70.600	47.100		41.600	55.000			590.700	3.572.945	
45	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	KCS hầm lò	5.186.000	12	A	3.682.722					1	199.462			300.000	4.182.184	414.900	77.800	51.900		41.800	55.000			641.400	3.540.784	
46	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	KCS hầm lò	5.772.000	12	A	3.466.753					1	222.000				3.688.753					36.900				36.900	3.651.853	
47	HL-00474	Phạm Văn Mười	KCS hầm lò	5.186.000	12	A	3.466.753					1	199.462				3.666.215					36.700				36.700	3.629.515	
48	HL-02396	Dương Viết Tuyến	KCS hầm lò	5.186.000	12	A	3.621.637					1	199.462				3.821.099					38.200				38.200	3.782.899	
49	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	KCS hầm lò	5.445.000	12	A	3.466.753					1	209.423				3.676.176					36.800				36.800	3.639.376	
50	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	KCS hầm lò	5.186.000	12	A	3.682.722					1	199.462			300.000	4.182.184	414.900	77.800	51.900		41.800	55.000			641.400	3.540.784	
51	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	KCS hầm lò	4.939.000	6	A	1.867.457			6	1.139.769	1	189.962				3.197.188					32.000				32.000	3.165.188	
52	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	KCS hầm lò	5.186.000	12	A	3.466.753			4	797.846	1	199.462			300.000	4.764.061	414.900	77.800	51.900		47.600	55.000			647.200	4.116.861	
53	HL-02568	Chu Văn Quý	KCS hầm lò	5.186.000	9	A	2.729.275	1	259.000	3	598.385	1	199.462				3.786.122					37.900				37.900	3.748.222	
54	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	KCS hầm lò	5.186.000	12	A	3.621.637	1	259.000			1	199.462			300.000	4.380.099	414.900	77.800	51.900		43.800	55.000			643.400	3.736.699	
55	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	KCS hầm lò	4.939.000	12	A	3.466.753					1	189.962				3.656.715					36.600				36.600	3.620.115	
56	HL-03645	Trịnh Văn Chân	KCS hầm lò	5.834.000	12	A	3.682.722					1	224.385			300.000	4.207.107	466.800	87.600	58.400		42.100	55.000			709.900	3.497.207	
57	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	KCS hầm lò	5.186.000	12	A	3.621.637			3	598.385	1	199.462			300.000	4.719.484	414.900	77.800	51.900		47.200	55.000			646.800	4.072.684	
58	HL-05187	Trần Xuân Bắc	KCS hầm lò	4.939.000	12	A	3.682.722					1	189.962			300.000	4.172.684	395.200	74.100	49.400		41.700	55.000	310.100		925.500	3.247.184	
59	HL-05698	Đồng Văn Duy	KCS hầm lò	5.186.000		A				3	598.385						598.385					6.000	55.000			61.000	537.385	
4	**19**	**Tổ quản lý chung cư**			**180**		**37.346.400**	**8**	**1.344.000**			**7**	**1.281.770**	**272.500**			**40.244.670**	**2.666.700**	**500.200**	**333.600**		**402.500**	**385.000**			**4.288.000**	**35.956.670**	
60	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	CN tạp vụ	4.825.000	26	A	5.335.200	1	168.000			1	185.577	38.500			5.727.277	386.100	72.400	48.300		57.300	55.000			619.100	5.108.177	
61	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	CN tạp vụ	4.595.000	26	A	5.335.200	2	336.000			1	176.731	38.500			5.886.431	367.700	69.000	46.000		58.900	55.000			596.600	5.289.831	
62	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	CN tạp vụ	4.595.000	26	A	5.335.200	1	168.000			1	176.731	38.500			5.718.431	367.700	69.000	46.000		57.200	55.000			594.900	5.123.531	
63	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.066.000	26	A	5.335.200					1	194.846	38.500			5.568.546	405.300	76.000	50.700		55.700	55.000			642.700	4.925.846	
64	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	CN tạp vụ	4.825.000	26	A	5.335.200					1	185.577	38.500			5.559.277	386.100	72.400	48.300		55.600	55.000			617.400	4.941.877	
65	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	CN tạp vụ	4.595.000	26	A	5.548.608	1	168.000			1	176.731	40.000			5.933.339	367.700	69.000	46.000		59.300	55.000			597.000	5.336.339	
66	HL-03144	Trịnh Thị Cúc	CN tạp vụ	4.825.000	24	A	5.121.792	3	504.000			1	185.577	40.000			5.851.369	386.100	72.400	48.300		58.500	55.000			620.300	5.231.069	
Tổng cộng					**1.412**		**446.076.300**	**79**	**25.503.000**	**68**	**14.219.540**	**65**	**14.439.390**	**486.000**	**139.000**	**2.550.000**	**503.413.231**	**26.627.500**	**4.994.400**	**3.331.300**	**490.900**	**5.034.400**	**3.080.000**	**1.261.100**	**1.066.000**	**45.885.600**	**457.527.631**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 6 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng